|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2023/QĐ-UBND |  *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023* |

DỰ THẢO

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh,**

**giai đoạn 2022 - 2025.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2019 sửa đổi Thông tư 152/2016/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025;*

Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục ngành/ nghề đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2023 – 2025;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số /TTr-SLĐTBXH ngày tháng năm 2023*

*.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phê duyệt mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 - 2025.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Người trong độ tuổi lao động theo quy định, có nhu cầu học nghề thuộc các nhóm đối tượng và mức hỗ trợ chi phí đào tạo như sau:

Đối tượng 1: Người khuyết tật: Mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 2: Người cai nghiện ma túy bắt buộc: Mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 3: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính Phủ: Mức hỗ trợ tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 4: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân: Mức hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 5: Người thuộc hộ cận nghèo: Mức hỗ trợ tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 6: Người lao động thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều; người học là phụ nữ; người chấp hành xong án phạt tù; lao động nông thôn không thuộc các đối tượng nêu trên: Mức hỗ trợ tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học;

Đối tượng 7: Thanh niên hoàn thành xong nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an: Mức hỗ trợ tối đa bằng 12 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm tính toán.

**Điều 3.** Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và các quy định tại Quyết định này. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người học được thực hiện thông qua các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ và một lần hỗ trợ. Trường hợp đã được hỗ trợ theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ theo chính sách quy định tại Quyết định này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Quyết định này nhưng tối đa không quá 03 lần.

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc các nhóm đối tượng hỗ trợ tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

4. Đối với những nghề có mức chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này thì các địa phương, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

5. Để đảm bảo kiến thức, kỹ năng thực hành nghề cho đối tượng ưu tiên và phù hợp với mức hỗ trợ. Đối với 01 (một) lớp học có các nhóm đối tượng cùng tham gia đào tạo, thì bố trí thời gian đào tạo phù hợp và đảm bảo mức hỗ trợ theo từng đối tượng cụ thể được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** Mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề và hình thức hỗ trợ chi phí đào tạo

1. Mức chi phí đào tạo các ngành/nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng tính mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học nghề (Chi tiết tại phụ lục 1)

2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người học nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 - 2025 (Chi tiết tại phụ lục 2).

3. Hỗ trợ tiền ăn, đi lại: Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC. Đối tượng 7 áp dụng tại điểm b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

4. Hình thức hỗ trợ đào tạo: Áp dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

**Điều 5.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho phù hợp quy định pháp luật (nếu có).

3. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định.

4. UBND cấp huyện lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu học nghề của lao động để lập kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**Điều 6.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Đối với các lớp đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo từ sau ngày 01/01/2022 chưa thực hiện hỗ trợ đào tạo thì áp dụng mức hỗ trợ đào tạo theo từng ngành/ nghề, từng đối tượng quy định tại phụ lục kèm theo Quyết định này. Quyết định số 4085/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục nghề và mức kinh phí hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn tại các lớp chuyên biệt cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc nhà nước tỉnh Hà Tĩnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND cấp xã; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** **Võ Trọng Hải** |

**PHỤ LỤC 1**

**Mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022 – 2025 áp dụng tính mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người học thuộc các nhóm đối tượng chính sách**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**A. Mức chi phí đào tạo nghề nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng cho người khuyết tật đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật *(Đối tượng 1)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng giờ giảng** | **Mức chi phí đào tạo nghề áp dụng tính mức hỗ trợ** *(ĐVT: 1000đ/học viên)* |
|
| 1 | Tin học văn phòng | 20 | 6 | 750 | 5.100 |
| 2 | Sửa chữa điện dân dụng | 20 | 6 | 750 | 5.200 |
| 3 | May công nghiệp | 20 | 6 | 750 | 5.350 |
| 4 | Mây tre đan | 20 | 6 | 750 | 5.300 |
| 5 | Sửa chữa xe máy | 20 | 6 | 750 | 5.000 |
| 6 | Thú y | 20 | 3 | 420 | 4.500 |
| 7 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc | 20 | 3 | 420 | 4.500 |

**B. Mức chi phí đào tạo nghề sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng cho các nhóm đối tượng chính sách *(trừ Đối tượng 1)***

| **TT** | **Tên nghề/nhóm nghề đào tạo** | **Số học viên/lớp** | **Thời gian đào tạo (tháng)** | **Tổng số giờ giảng dạy**  | **Mức chi phí đào tạo áp dụng tính mức hỗ trợ *(ĐVT: 1000đ/học viên)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
| ***I*** | ***Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp*** |  |  |  |  |
| 1 | Bảo vệ thực vật | 35 | 2 | 280 | 2.900 |
| 2 | Chăn nuôi gia cầm  | 35 | 2 | 280 | 2.900 |
| 3 | Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê…) | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 4 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 5 | Nuôi ong lấy mật | 35 | 2 | 280 | 2.900 |
| 6 | Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.100 |
| 7 | Thú y | 35 | 3 | 420 | 3.900 |
| 8 | Trồng chè | 35 | 3 | 420 | 4.100 |
| 9 | Trồng hoa | 35 | 2 | 280 | 2.900 |
| 10 | Trồng rau, củ, quả  | 35 | 2 | 280 | 2.900 |
| ***II*** | ***Nhóm nghề Kỹ thuật - Công nghiệp*** |   |  |  |   |
| 11 | Điện công nghiệp  | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 12 | Điện dân dụng | 35 | 3 | 420 | 4.100 |
| 13 | Hàn | 35 | 3 | 420 | 4.200 |
| 14 | Hàn điện | 35 | 1,5 | 170 | 2.800 |
| 15 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí  | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 17 | Mây tre đan | 35 | 2 | 280 | 2.600 |
| 18 | Sửa chữa, bảo trì xe máy  | 35 | 3 | 420 | 3.700 |
| 19 | Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi….) | 35 | 3 | 420 | 4.600 |
| 20 | Sửa chữa máy động lực | 35 | 3 | 420 | 3.600 |
| 21 | Hàn MIG,MAG 4G | 35 | 2 | 160 | 5.300 |
| 22 | Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng | 35 | 3 | 420 | 4.500 |
| ***III*** | ***Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ*** |   |  |  |   |
| 23 | Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar | 35 | 2 | 280 | 2.400 |
| 24 | Lái phương tiện thủy nội địa | 35 | 3 | 420 | 4.600 |
| 25 | Lái xe ô tô B1 |   | 3 | 476 | 13.900 |
| 26 | Lái xe ô tô B11 |   | 6 | 556 | 12.800 |
| 27 | Lái xe ô tô hạng B2 | 35 | 3 | 588 | 13.000 |
| 28 | Lái xe ô tô hạng C | 35 | 5 | 920 | 15.000 |
| 29 | May công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.000 |
| 30 | May dân dụng | 35 | 3 | 420 | 3.800 |
| 31 | Nghiệp vụ bán hàng | 35 | 2 | 280 | 2.500 |
| 32 | Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn | 35 | 3 | 420 | 4.300 |
| 33 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 35 | 1 | 140 | 1.700 |
| 34 | Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng | 35 | 3 | 420 | 4.300 |
| 35 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 35 | 3 | 420 | 3.600 |
| 36 | Tin học văn phòng | 35 | 3 | 420 | 4.100 |
| ***IV*** | ***Nhóm nghề Nghệ thuật*** |  |  |  |  |
| 37 | Thanh nhạc | 35 | 3 | 300 | 4.300 |
| 38 | Biểu diễn phương tây | 35 | 3 | 300 | 4.300 |
| 39 | Hội họa | 35 | 3 | 320 | 4.300 |
| 40 | Nghệ thuật biểu diễn dân ca | 35 | 2 | 280 | 2.800 |
| ***V*** | ***Nhóm nghề Sức khỏe - Làm đẹp*** |  |  |  |  |
| 41 | Chăm sóc da  | 35 | 2 | 280 | 3.500 |
| 42 | Chăm sóc sắc đẹp | 35 | 3 | 420 | 3.600 |
| 43 | Nhân viên y tế thôn, bản | 35 | 3 | 420 | 3.500 |
| 44 | Make up cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 |
| 45 | Điều dưỡng | 35 | 2 | 280 | 3.500 |
| 46 | Xoa bóp bấm huyệt | 35 | 2 | 280 | 3.500 |
| 47 | Vẽ móng cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 |

**PHỤ LỤC 2**

**Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2022 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**A. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người khuyết tật *(Đối tượng 1)* học tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề** | **Số học viên/ lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng giờ giảng** | **Mức hỗ trợ chi phí đào tạo** *(ĐVT: 1000đ/người/khóa học)* |
| 1 | Tin học văn phòng | 20 | 6 | 750 | 5.100 |  |
| 2 | Sửa chữa điện dân dụng | 20 | 6 | 750 | 5.200 |  |
| 3 | May công nghiệp | 20 | 6 | 750 | 5.350 |  |
| 4 | Mây tre đan | 20 | 6 | 750 | 5.300 |  |
| 5 | Sửa chữa xe máy | 20 | 6 | 750 | 5.000 |  |
| 6 | Thú y | 20 | 3 | 420 | 4.500 |  |
| 7 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc | 20 | 3 | 420 | 4.500 |  |

***(Tổng có 7 nghề)***

**B. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho các nhóm đối tượng chính sách**

|  **TT** | **Tên nghề/nhóm nghề đào tạo** | **Số học viên/lớp** | **Thời gian đào tạo** *(tháng)* | **Tổng số giờ giảng dạy**  | **Mức hỗ trợ chi phí đào tạo***(ĐVT: 1000đ/người/khóa học)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng nhóm 2 | Đối tượng nhóm 3 | Đối tượng nhóm 4 | Đối tượng nhóm 5 | Đối tượng nhóm 6 | Đối tượng nhóm 7 |
| ***I*** | ***Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp*** |  |  |  |   |   |   |   |   |   |
| 1 | Bảo vệ thực vật | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 2 | Chăn nuôi gia cầm  | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 3 | Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê…) | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 4 | Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 5 | Nuôi ong lấy mật | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 6 | Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 7 | Thú y | 35 | 3 | 420 | 3.900 | 3.900 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.900 |
| 8 | Trồng chè | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 9 | Trồng hoa | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| 10 | Trồng rau, củ, quả  | 35 | 2 | 280 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.500 | 2.000 | 2.900 |
| ***II*** | ***Nhóm nghề Kỹ thuật - Công nghiệp*** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Điện công nghiệp  | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 12 | Điện dân dụng | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| 13 | Hàn | 35 | 3 | 420 | 4.200 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.200 |
| 14 | Hàn điện | 35 | 1,5 | 170 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.500 | 2.000 | 2.800 |
| 15 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí  | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 17 | Mây tre đan | 35 | 2 | 280 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.500 | 2.000 | 2.600 |
| 18 | Sửa chữa, bảo trì xe máy  | 35 | 3 | 420 | 3.700 | 3.700 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.700 |
| 19 | Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi….) | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.600 |
| 20 | Sửa chữa máy động lực | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 21 | Hàn MIG,MAG 4G | 35 | 2 | 160 | 5.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 5.300 |
| 22 | Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.500 |
| ***III*** | ***Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ*** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar | 35 | 2 | 280 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.000 | 2.400 |
| 24 | Lái phương tiện thủy nội địa | 35 | 3 | 420 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.600 |
| 25 | Lái xe ô tô B1 |   | 3 | 476 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 13.900 |
| 26 | Lái xe ô tô B11 |   | 6 | 556 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 12.800 |
| 27 | Lái xe ô tô hạng B2 |  | 3 | 588 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 13.000 |
| 28 | Lái xe ô tô hạng C |  | 5 | 920 |  | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 15.000 |
| 29 | May công nghiệp | 35 | 3 | 420 | 4.000 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.000 |
| 30 | May dân dụng | 35 | 3 | 420 | 3.800 | 3.800 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.800 |
| 31 | Nghiệp vụ bán hàng | 35 | 2 | 280 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.000 | 2.500 |
| 32 | Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn | 35 | 3 | 420 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 33 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 35 | 1 | 140 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 34 | Kỹ thuật chế biến món ăn và dịch vụ nhà hàng | 35 | 3 | 420 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 35 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 36 | Tin học văn phòng | 35 | 3 | 420 | 4.100 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.100 |
| ***IV*** | ***Nhóm nghề Nghệ thuật*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Thanh nhạc | 35 | 3 | 300 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 38 | Biểu diễn phương tây | 35 | 3 | 300 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 39 | Hội họa | 35 | 3 | 320 | 4.300 | 4.000 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 4.300 |
| 40 | Nghệ thuật biểu diễn dân ca | 35 | 2 | 280 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.500 | 2.000 | 2.800 |
| ***V*** | ***Nhóm nghề Sức khỏe - Làm đẹp*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Chăm sóc da  | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 42 | Chăm sóc sắc đẹp | 35 | 3 | 420 | 3.600 | 3.600 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.600 |
| 43 | Nhân viên y tế thôn, bản | 35 | 3 | 420 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 44 | Make up cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 45 | Điều dưỡng | 35 | 2 | 280 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 46 | Xoa bóp bấm huyệt | 35 | 2 | 280 |  | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |
| 47 | Vẽ móng cơ bản | 35 | 2 | 280 | 3.500 | 3.500 | 3.000 | 2.500 | 2.000 | 3.500 |

***(Tổng có 47 nghề)***